

Quỹ ETF Techcom Capital VNX50

Được quản lý bởi

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Managed by

Techcom Capital JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Hanoi, day 20 month 07 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
 - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50
 - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomecapital.com.vn/>
2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:
Báo cáo tài chính quý II 2026/ *Financial reports Quarter II 2026.*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomecapital.com.vn/>
This information was published on the company's/fund's website on July 20, 2026 at:
http://www.techcomecapital.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Công ty quản lý quỹ quý II 2026/Report of Fund Management Company Quarter II 2026
- Báo cáo giám sát quý II 2026/Report of The Supervisory Bank Quarter II 2026
- Báo cáo tài chính quý II 2026/ Financial reports Quarter II 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer



QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Quý II năm 2026/ *Quarter II 2026*



QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

MỤC LỤC/ *CONTENTS*

	<i>Trang/Pages</i>
Thông tin chung/ <i>General information</i>	1 - 3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ <i>Report of the Fund Management Company</i>	4 - 15

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Thông tin chung/ *General information*

QUỸ/FUND

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 (“Quỹ”) được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2025 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 được sửa đổi bởi Thông tư 136/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoán đổi danh mục số 23/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 20 tháng 01 năm 2025. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF (“the Fund”) was established on 20 January 2025 as an exchange traded fund in accordance with Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 passed by the National Assembly on 17 June 2020 and documents guiding the implementation of the Enterprise Law; Law in Securities No. 54/2019/QH14 dated 26 November 2019; The Government's Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020, detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities; The Ministry of Finance's Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, providing guidelines on disclosure of information on securities market; The Ministry of Finance's Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 amended by Circular 136/2025/TT-BTC dated 29 December 2025, providing guidance on operation and management of securities investment funds; The Ministry of Finance's Circular 99/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, providing guidance on operation of securities investment fund management companies and other relevant legal documents. The Fund was granted Establishment License No. 23/GCN-UBCK on 20 January 2025 by the State Securities Commission (“the SSC”). The Fund's operation duration is unlimited since the date of the License.*

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 61.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.100.000 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 66.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.600.000 chứng chỉ quỹ.

The Fund's charter capital mobilized through its initial public offering of Fund certificates was VND 61.000.000.000, equivalent to 6.100.000 Fund Units. As at 30 June 2026, the contributed capital of the Fund's investors is VND 66.000.000.000 at par value, equivalent to 6.600.000 Fund Units.

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50. *The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VNX50 Index.*

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Thông tin chung/ *General information*

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ/ *THE FUND MANAGEMENT COMPANY*

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 (“Quỹ”) được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do UBCKNN cấp và giấy phép điều chỉnh số 114/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 VND ngày 18 tháng 11 năm 2022. *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF (“the Fund”) is managed by Techcom Capital Management Joint Stock Company (“the Fund Management Company”). Techcom Capital Management Joint Stock Company was established in Vietnam under the Establishment and Operating License No. 57/GP-UBCK dated 30 January 2019 granted by the State Securities Commission and the amended license No. 114/GP-UBCK dated 18 November 2022 granted by the State Securities Commission which allows the Company to adjust its charter capital to VND 669,662,910,000.*

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội. *The Fund Management Company is 88.99956% owned by Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“the Parent bank”), a joint stock commercial bank established in Vietnam. The main activities of the Fund Management Company are to manage the investment portfolios, manage funds and provide securities investment consulting services in accordance with prevailing regulations. The Head Office of the Company is located at the 20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022. *The legal representative of the Fund Management Company for and until the date of the financial statements is Mr. Nguyen Xuan Minh – Chairman of the Board of Directors according to the Adjustment License No. 87/GPDC-UBCK approved by the State Securities Commission on 6 September 2022.*

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo Công ty Quản lý Quỹ theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023. *Mr. Phi Tuan Thanh is authorized to sign documents and papers related to the Fund Management Company's operations, including this Report of the Fund Management Company under Authorization letter 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC dated 07 March 2023.*

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Thông tin chung/ *General information*

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT/ *THE SUPERVISORY BANK*

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành. *The Supervisory Bank of the Fund is Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch.*

Chức năng của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ. *Functions of the Supervisory Bank include monitoring and depositing the Fund's assets, monitoring the Fund's asset management activities and assuring, being responsible for full compensation for the Fund; handling securities transactions, payment for fair and legitimate expenses; payment for investors; reconciliation of the Fund's assets with those of the Fund Management Company. The rights and obligations of the Supervisory Bank are defined in the Fund's Charter.*

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ/ *BOARD OF REPRESENTATIVES*

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau/ *The members of the Fund's Board of Representatives at the date of the report are:*

<i>Họ tên/Name</i>	<i>Chức vụ/Position</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ Date of appointment</i>
Bà/Ms Nguyễn Phương Lan	Chủ tịch/Chairman	20/12/2024
Ông/Mr Đào Kiên Trung	Thành viên/Member	
Ông/Mr Trần Viết Thỏa	Thành viên/Member	

Nhiệm kỳ Ban Đại diện/*The term of the curent Board of Representatives* : 2024-2029

BAN ĐIỀU HÀNH QUỸ/ *BOARD OF EXECUTIVES*

Các thành viên Ban Điều hành của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau *The members of the Fund's Board of Executives at the date of the report are:*

<i>Họ tên/Name</i>	<i>Chức vụ/Position</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ Date of appointment</i>
Ông/Mr Vương Duy Anh	Thành viên/Member	20/12/2024
Ông/Mr Đặng Hoàng Tùng	Thành viên/Member	

Nhiệm kỳ Ban Điều hành/*The term of the curent Board of Executives*: 2024-2029

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

1. Thông tin chung về Quỹ/The Fund's general information

1.1 Mục tiêu của Quỹ/The Fund's objective

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50. *The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VNX50 Index.*

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ/The Fund's performance

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị của Quỹ là 36.86% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 30 tháng 06 năm 2025; Trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là 43.71%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 37.92%.

At the end of 30 June 2026, net asset value (NAV) changed 36.86 % compared to NAV at 30 June 2025; Meanwhile, the change in the value of a creation unit was 43.71%, while that of the benchmark index was 37.92%.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/The Fund's investment policy and strategy

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỉ lệ lợi nhuận của Chỉ số tham chiếu. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với Chỉ số tham chiếu, không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn Chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VNX50 ("the reference index"). The Fund implements a passive investing strategy to carry out its pre-set investment objectives. The Fund shall seek for achieving a performance result which is similar to the reference index and shall not implement the defense strategy when the market declines and shall not realise its profits when the market is pricing too high.

The passive investing is aimed to reduce the costs and make closer replication of the reference index by keeping a ratio of investment capital turnover lower than the ratio used by funds which implement the active investment strategy.

1.4 Phân loại Quỹ/Fund type

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.
The Fund is an exchange traded fund ("ETF").

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ/The Fund is an exchange traded fund ("ETF")

Không có/None.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn/ Short-term risk level

Cao/High.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/The Fund's first date of operation

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 và được niêm yết trên sàn HSX từ ngày 11 tháng 03 năm 2025 với mã chứng khoán là FUETCC50.

The Fund started its operation from 20 January 2025 and started listing on the Hochiminh Stock Exchange from 11 March 2025 with the stock code: FUETCC50.

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

1.8 *Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 66.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.600.000 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 15.043,03328 Đồng Việt Nam.

As at 30 June 2026, the contributed capital of the Fund's investors is VND 66.000.000.000 at par value, equivalent to 6.600.000 Fund Units and the net asset value per fund unit is VND 15.043,03328.

1.9 *Chỉ số tham chiếu của Quỹ/The Fund's reference index*

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.

The Fund's reference index is VNX50 Index.

1.10 *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ The Fund's profit distribution policy*

Theo quy định của Điều lệ quỹ hiện tại, Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh cho nhà đầu tư. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ trong quá trình hoạt động sẽ được tái đầu tư để gia tăng giá trị tài sản của Quỹ.

According to the current Fund's Charter, TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF shall not distribute its profits to minimize costs incurred for investors. The operating profit of the Fund shall be accumulated to increase the net asset value of the Fund.

1.11 *Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ/Distributed profits per fund unit*

Không có/None.

2. *Số liệu hoạt động/Performance indicators*

2.1 *Cơ cấu tài sản quỹ/Fund's assets structure*

Cơ cấu tài sản quỹ <i>Fund's assets structure</i>	30/06/2026	30/06/2025
Danh mục chứng khoán/ <i>Investment portfolio</i>	97.818.930.000	68.067.405.000
Tiền và các khoản tương đương tiền/ <i>Cash and Cash Equivalents</i>	3.199.020.044	1.293.014.156
Tài sản khác/ <i>Other assets</i>	607.759.500	
Cộng/ <i>Total</i>	101.625.709.544	69.360.419.156

2.2 *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ Detailed operating indicators*

Chỉ tiêu/ Indicators	30/06/2026	30/06/2025
Giá trị tài sản ròng của Quỹ/NAV (VND)	99.284.019.676	69.249.137.205
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Total fund units in circulation</i>	6.600.000	6.300.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (VND/CCQ) <i>Net asset value per fund unit</i>	15.043,03328	10.991,92654
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>The highest net asset value per fund unit during the reporting period</i>	15.481,27549	10.991,92654

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ TECHCOM CAPITAL VNX50 ETFBáo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

Chỉ tiêu/ Indicators	30/06/2026	30/06/2025
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>The lowest net asset value per fund unit during the reporting period</i>	13.562,74685	8.606,77000
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND) <i>Day-end closing price of a fund unit at the reporting date</i>	15.060,00	10.990,00
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>The highest day-end closing price of a fund unit during the reporting period</i>	15.850,00	10.990,00
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>The lowest day-end closing price of a fund unit during the reporting period</i>	13.590,00	8.710,00
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate per fund unit (%)</i>	10,75%	8,27%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) <i>Capital growth rate (%) per fund unit (Change due to price fluctuation)</i>	4,81%	7,80%
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) <i>Income growth rate (%) per fund unit (Based on realised profits)</i>	6,66%	0,47%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND) <i>Gross distribution per fund unit</i>	Chưa phân phối/ No distribution	Chưa phân phối/ No distribution
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND) <i>Net distribution per fund unit</i>	Chưa phân phối/ No distribution	Chưa phân phối/ No distribution
Ngày chốt quyền <i>Ex-date of distribution</i>	Chưa phân phối/ No distribution	Chưa phân phối/ No distribution
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) <i>Operating expenses/Average NAV during the period</i>	1,69%	1,87%
Tốc độ vòng quay danh mục (%) <i>Turnover of investment portfolio</i>	39,21%	45,18%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ/Growth rate over time

Giai đoạn/ Period	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ(%) <i>Total growth rate of NAV per fund unit</i>	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm(%) <i>Annual growth rate of NAV per fund unit</i>
1 năm đến thời điểm báo cáo/ <i>One year up to reporting date</i>	36,86%	36,86%
Từ khi thành lập/ <i>From establishment date</i>	50,43%	32,76%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu/ <i>Growth rate of the reference index</i>	37,92%	52,35%

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

2.4 Tăng trưởng hàng năm/Annual growth rate

Thời kỳ/ <i>Period</i>	30/06/2026	30/06/2025
Tỷ lệ tăng trưởng (%) /1 đơn vị CCQ <i>Growth rate (%) per fund unit</i>	36,86%	23.75%

3. Mô tả thị trường trong kỳ/ *Market overview over the reporting period*

Kinh tế vĩ mô/ *Macroeconomy*

Sáu tháng đầu năm 2026 tiếp nối và củng cố đà tăng trưởng mạnh mẽ, đưa nền kinh tế Việt Nam đạt những kết quả hết sức ấn tượng. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2026 ước tính tăng **8,18%** so với cùng kỳ năm trước — mức tăng cao nhất của nửa đầu năm trong hơn hai thập kỷ qua, trong đó GDP quý II bứt tốc lên **8,39%** từ mức **7,83%** của quý I. Động lực tăng trưởng chính tiếp tục đến từ sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng với mức tăng **9,81%**, đóng góp tới **47,20%** vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định vai trò động lực dẫn dắt với tốc độ tăng **10,23%**; ngành xây dựng tăng **9,51%** nhờ đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, trong khi ngành sản xuất và phân phối điện tăng **9,34%** để đáp ứng nhu cầu cao điểm mùa nắng nóng.

The first half of 2026 extended and consolidated a robust growth trajectory, delivering exceptionally strong results for the Vietnamese economy. Gross domestic product (GDP) for the first six months of 2026 is estimated to have expanded by 8.18% year-on-year — the highest first-half growth rate in more than two decades — with second-quarter GDP accelerating to 8.39% from 7.83% in the first quarter. The principal engine of growth continued to be the breakout performance of the industry and construction sector, which grew 9.81% and contributed 47.20% of the total increase in gross value added across the economy. Within this, manufacturing and processing reaffirmed its leading role with a growth rate of 10.23%; construction rose 9.51% on the back of accelerated public investment disbursement, while electricity generation and distribution grew 9.34% to meet peak demand during the hot season.

Khối dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng **8,09%**, đóng góp **47,14%** vào nền kinh tế nhờ nhu cầu tiêu dùng dịp Tết Nguyên đán và sự bùng nổ của lượng khách quốc tế. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì đà tăng trưởng ổn định ở mức **3,87%**, đóng góp **5,66%** và tiếp tục là trụ đỡ vững chắc đảm bảo an ninh lương thực, đồng thời tạo dư địa cho hoạt động xuất khẩu nông, thủy sản.

The services sector recorded growth of 8.09%, contributing 47.14% to the economy, underpinned by Lunar New Year consumer demand and a surge in international arrivals. The agriculture, forestry and fishery sector sustained stable growth of 3.87%, contributing 5.66% and continuing to serve as a solid pillar ensuring food security while creating headroom for agricultural and aquatic exports.

Về lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm 2026 tăng **4,38%** so với cùng kỳ năm trước, tiến sát ngưỡng mục tiêu **4,5%** của cả năm; lạm phát cơ bản tăng **4,12%**. Song, áp lực giá tập trung trong quý II khi CPI bình quân quý tăng tới **5,25%** dưới tác động của giá nhà ở, điện nước và giao thông; chỉ số đã hạ nhiệt về **4,69%** trong tháng 6 nhờ giá năng lượng thế giới đi xuống. Hoạt động xuất nhập khẩu ghi nhận kết quả tích cực, với tổng kim ngạch đạt gần **550 tỷ USD**, tăng **27,1%** so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu khiến cán cân thương mại

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

hàng hóa chuyển sang nhập siêu khoảng **16,65 tỷ USD** (trái ngược với xu hướng xuất siêu của các năm trước). Trong đó, khu vực doanh nghiệp trong nước nhập siêu **24,95 tỷ USD**, trong khi khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục xuất siêu **8,3 tỷ USD**.

*On inflation, the average consumer price index (CPI) for the first half of 2026 rose 4.38% year-on-year, approaching the full-year target ceiling of 4.5%; core inflation increased 4.12%. Price pressures were, however, concentrated in the second quarter, when average quarterly CPI climbed to 5.25% under the influence of housing, utilities and transportation costs, before cooling to 4.69% in June on the back of declining global energy prices. Trade activity delivered positive results, with total turnover reaching nearly **USD 550 billion**, up 27.1% year-on-year. Imports nevertheless outpaced exports, tipping the goods trade balance into a deficit of approximately **USD 16.65 billion** (in contrast to the trade surpluses of prior years). Within this, the domestic enterprise sector posted a trade deficit of **USD 24.95 billion**, while foreign direct investment (FDI) enterprises continued to record a trade surplus of **USD 8.3 billion**.*

Thị trường nội địa chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ của sức cầu tiêu dùng với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt **3.889,5 nghìn tỷ đồng**, tăng **12,9%** so với cùng kỳ năm trước. Du lịch quốc tế đạt kết quả kỷ lục khi đón **12,3 triệu lượt khách** trong 6 tháng, tăng gần **14,9%** và xác lập mức cao nhất từ trước đến nay, trở thành một trong những trụ cột quan trọng nâng đỡ khu vực dịch vụ.

*The domestic market witnessed a strong recovery in consumer demand, with total retail sales of goods and consumer service revenue reaching **VND 3,889.5 trillion**, up 12.9% year-on-year. International tourism achieved a record result, welcoming **12.3 million arrivals** over the six months — up nearly 14.9% and setting an all-time high — thereby becoming one of the key pillars supporting the services sector.*

Dòng vốn đầu tư vào nền kinh tế duy trì sự ổn định và tích cực. Đặc biệt, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam đạt **34,65 tỷ USD**, tăng mạnh **61%** so với cùng kỳ năm trước; vốn FDI thực hiện ước đạt **13,03 tỷ USD** — mức cao nhất trong 5 năm qua, phản ánh niềm tin bền vững của nhà đầu tư quốc tế vào triển vọng dài hạn của Việt Nam. Trong hoạt động ngân hàng, tính đến cuối tháng 06/2026, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế ghi nhận mức tăng **7,73%** so với cuối năm 2025, bổ sung khoảng **1,4 triệu tỷ đồng** vốn cho sản xuất kinh doanh và đưa tổng dư nợ toàn hệ thống gần **20 triệu tỷ đồng**.

*Investment inflows into the economy remained stable and constructive. Notably, registered FDI into Vietnam reached **USD 34.65 billion**, up a sharp 61% year-on-year; disbursed FDI is estimated at **USD 13.03 billion** — the highest level in five years — reflecting the enduring confidence of international investors in Vietnam's long-term prospects. In banking activity, as of the end of June 2026, credit growth across the economy registered 7.73% relative to end-2025, injecting approximately **VND 1.4 quadrillion** of capital into production and business and bringing total system-wide outstanding loans to nearly **VND 20 quadrillion**.*

Trên phương diện tiền tệ và thị trường tài chính, nửa đầu năm 2026 diễn ra trong bối cảnh toàn cầu duy trì kịch bản "lãi suất cao hơn trong thời gian dài hơn": Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) nâng dự báo lãi suất điều hành năm 2026 lên **3,8%**, trong khi Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) phát tín hiệu duy trì lập trường thận trọng. Áp lực bên ngoài cùng thâm hụt thương mại mở rộng khiến đồng

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

VND chịu sức ép mất giá; tỷ giá USD/VND niêm yết tại Vietcombank tăng lên khoảng **26.269 đồng** vào cuối tháng 6, ghi nhận tuần mất giá thứ tư liên tiếp.

On the monetary and financial-market front, the first half of 2026 unfolded against a global backdrop of a sustained "higher-for-longer" interest-rate regime: the U.S. Federal Reserve raised its 2026 policy-rate projection to 3.8%, while the European Central Bank (ECB) signaled a continued cautious stance. External pressures, coupled with a widening trade deficit, exerted depreciation pressure on the Vietnamese dong; the USD/VND rate quoted at Vietcombank rose to approximately VND 26,269 at the end of June, marking a fourth consecutive week of depreciation.

Thị trường chứng khoán/ *Stock Market*

Kết thúc nửa đầu năm 2026, chỉ số VN-Index đạt **1.860,01 điểm**, tăng **4,2%** so với cuối năm 2025. Tuy vậy, mức tăng khiêm tốn của VN-Index không phản ánh đầy đủ diễn biến động mạnh của thị trường trong giai đoạn đầu năm. Sau khi tiến lên vùng **1.900 điểm** trong tháng 1, VN-Index chịu áp lực điều chỉnh sâu trong tháng 3 do tâm lý lo ngại trước rủi ro địa chính trị tại Trung Đông, áp lực giá dầu và xu hướng bán tháo trên thị trường tài chính. Đáng chú ý, riêng phiên 9/3/2026, VN-Index giảm **115,05 điểm (-6,51%)** về vùng **1.652,79 điểm** — một trong những phiên giảm mạnh nhất về điểm số. Trong tháng 3, chỉ số có thời điểm lùi về sát vùng **1.600 điểm**, tương đương mức giảm khoảng **15–16%** so với vùng đỉnh quanh **1.900 điểm** trước đó. Từ vùng đáy này, chỉ số phục hồi gần **21%**, đạt đỉnh nửa đầu năm quanh **1.928 điểm** ngày **18/5** trước khi điều chỉnh nhẹ về cuối kỳ. Trên sàn Hà Nội, HNX-Index đóng cửa ở mức **313,16 điểm**, tăng mạnh **25,9%** so với cuối năm trước và vượt trội hẳn so với sàn HOSE; chỉ số UPCoM-Index đạt **129,94 điểm**, tăng **7,42%**. Diễn biến phân hóa này cho thấy dòng tiền nửa đầu năm nghiêng rõ về nhóm vốn hóa vừa và nhỏ trên HNX và UPCoM.

The VN-Index closed the first half of 2026 at 1,860.01 points, up 4.2% from end-2025. This modest headline gain, however, belies the pronounced volatility that characterized the market in the early part of the year. After advancing toward the 1,900-point region in January, the VN-Index came under deep corrective pressure in March amid concerns over geopolitical risk in the Middle East, oil-price pressure and a sell-off across financial markets. Notably, in the single session of 9 March 2026, the VN-Index fell 115.05 points (-6.51%) to 1,652.79 points — one of the steepest point declines on record. During March, the index at one point retreated to near the 1,600-point region, equivalent to a decline of approximately 15–16% from the prior peak around 1,900 points. From this trough, the index rebounded nearly 21%, reaching its first-half peak around 1,928 points on 18 May before edging into a mild correction toward the period-end. On the Hanoi exchange, the HNX-Index closed at 313.16 points, up a strong 25.9% from the prior year-end and markedly outperforming the HOSE; the UPCoM-Index reached 129.94 points, up 7.42%. This divergence indicates that capital flows in the first half were distinctly tilted toward the mid- and small-cap segments on the HNX and UPCoM.

Về thanh khoản, thị trường sôi động trong quý I nhưng hạ nhiệt rõ rệt trong quý II. Giá trị khớp lệnh bình quân trên HOSE đạt khoảng **23.000 tỷ đồng/phiên** trong cả nửa đầu năm, nhưng phân bổ không đều: quý I bình quân khoảng **28.300 tỷ đồng/phiên**, sang quý II giảm còn khoảng **18.100 tỷ đồng/phiên** và riêng tháng 6 chỉ còn quanh **13.800 tỷ đồng/phiên**. Tính chung cả ba sàn HOSE, HNX và UPCoM, giá trị giao dịch bình quân toàn thị trường vào khoảng **25.000 tỷ đồng/phiên**. Cùng với đà phục hồi của các chỉ số, quy mô vốn hóa thị trường thực tế gần như đi ngang so với cuối năm 2025, ước tính đạt gần **10.600 nghìn tỷ đồng** cuối tháng 6.

On liquidity, the market was vibrant in the first quarter but cooled markedly in the second. Average matched-order value on the HOSE stood at approximately VND 23,000 billion per session across the

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ Report of the Fund Management Company

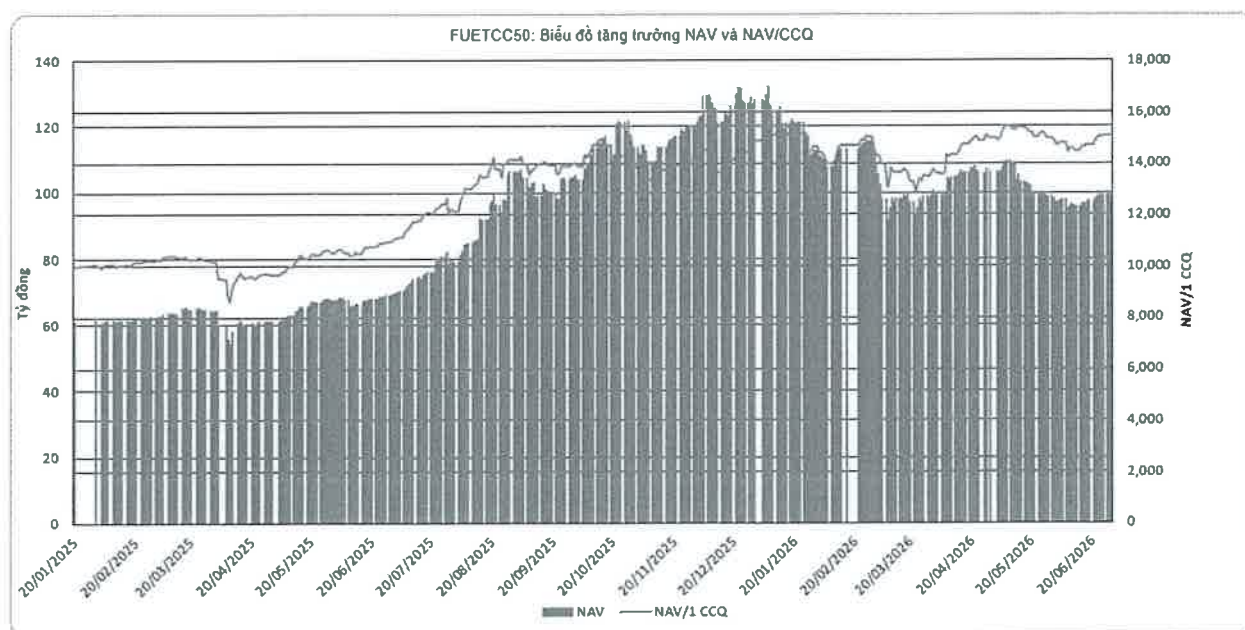
first half, but was unevenly distributed: the first quarter averaged approximately **VND 28,300 billion per session**, easing to approximately **VND 18,100 billion per session** in the second quarter and to just around **VND 13,800 billion per session** in June alone. Across all three exchanges — HOSE, HNX and UPCoM — market-wide average trading value was around **VND 25,000 billion per session**. Alongside the recovery in the indices, actual market capitalization was largely flat relative to end-2025, estimated at nearly **VND 10,600 trillion** at the end of June.

4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ/ Details of the Fund's operating indicators

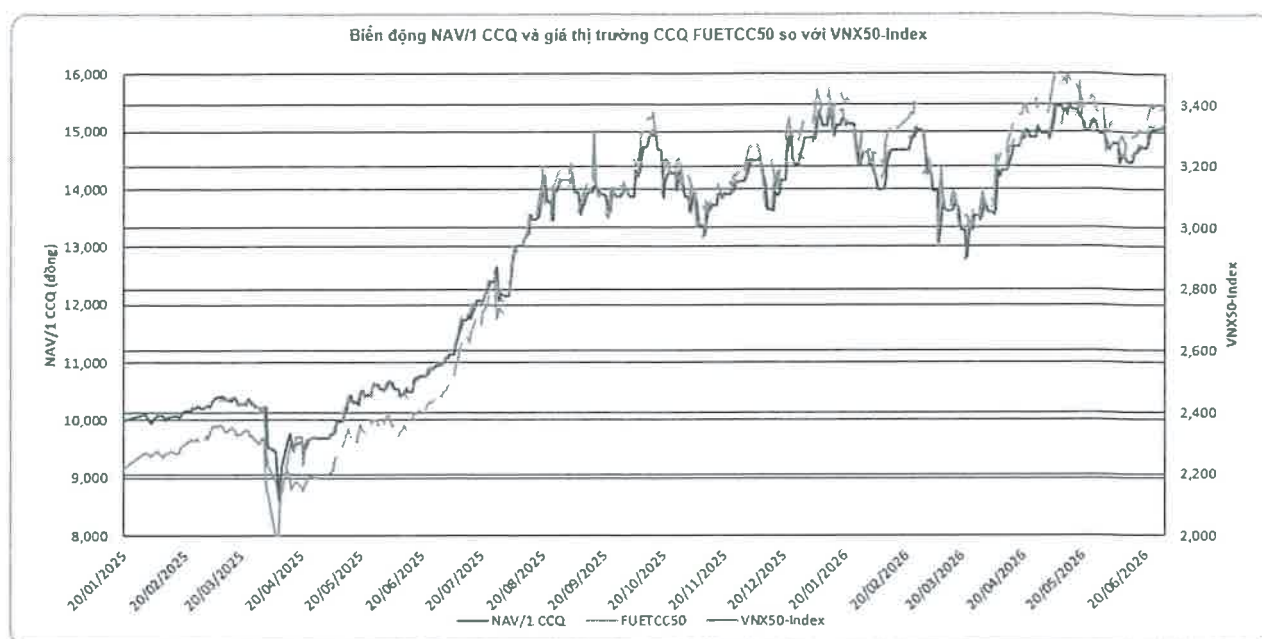
4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ The Fund's detailed operating indicators

Chỉ tiêu/ Indicators	1 năm đến thời điểm báo cáo (%) One year up to reporting date (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) From establishment date to the reporting date (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ Income growth rate per fund unit	23,93%	28,71%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ Capital growth rate per fund unit	11,17%	20,33%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ Total growth rate per fund unit	36,86%	50,43%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ Annual growth rate (%) per fund unit	36,86%	32,76%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu Growth rate of structured portfolio	43,71%	43,71%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ Changes in market price per fund unit	37,03%	45,93%

Biểu đồ tăng trưởng Giá trị tài sản ròng và Giá trị tài sản ròng/1 CCQ cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Quỹ/ Chart of the Fund's growth rate of Net asset value and Net asset value per fund unit up to 30 June 2026 is as follows:



QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
 Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*



4.2 Thay đổi giá trị tài sản ròng / *Changes in net asset value:*

Chỉ tiêu <i>Indicators</i>	30/06/2026	30/06/2025	Tỷ lệ thay đổi <i>Change rate</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ/ <i>NAV</i>	99.284.019.676	69.249.137.205	43,37%
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ / <i>NAV per fund unit</i>	15.043,03328	10.991,92654	36,86%

**4.3 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/
*Summary of the Fund Unitholders***

Quy mô nắm giữ (Đơn vị) <i>Holding scale (Fund units)</i>	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ <i>Number of the Fund Unitholders</i>	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ <i>Number of fund units held</i>	Tỷ lệ nắm giữ (%) <i>Percentage of holding (%)</i>
Dưới 5,000/ <i>Under 5,000</i>	576	445.091	6,74%
Từ 5,000 đến 10,000 <i>From 5,000 to 10,000</i>	25	169.600	2,57%
Từ 10,000 đến 50,000 <i>From 10,000 to 50,000</i>	27	502.690	7,62%
Từ 50,000 đến 500,000 <i>From 50,000 to 500,000</i>	14	1.482.619	22,46%
Từ 500,000 trở lên <i>From 500,000 and above</i>	2	4.000.000	60,61%
Tổng cộng/ <i>Total</i>	644	6.600.000	100%

5. Thông tin về triển vọng thị trường/Market outlook

Khép lại nửa đầu năm 2026, nền kinh tế Việt Nam tạo nền tảng vững chắc cho giai đoạn còn lại: GDP 6 tháng tăng **8,18%** — cao nhất trong hơn hai thập kỷ và vượt mức **7,63%** cùng kỳ 2025 — với quý II bứt phá lên **8,39%**. Công nghiệp – xây dựng tăng trưởng mạnh **+9,81%** (riêng chế biến chế tạo **+10,23%**), tiếp tục là trụ cột dẫn dắt. Dù vậy, mức **8,18%** vẫn còn khoảng cách đáng kể so với mục tiêu tăng trưởng tối thiểu **10%** cả năm, đặt áp lực dồn lên cho nửa cuối 2026. Những động lực trọng tâm định hình triển vọng nửa cuối năm:

*Closing the first half of 2026, the Vietnamese economy has established a solid foundation for the remainder of the year: six-month GDP grew **8.18%** — the highest in more than two decades and above the **7.63%** recorded in the same period of 2025 — with the second quarter breaking out to **8.39%**. Industry and construction grew strongly at **+9.81%** (manufacturing and processing alone at **+10.23%**), continuing to serve as the leading pillar. Even so, the **8.18%** figure remains a meaningful distance from the minimum full-year growth target of **10%**, placing concentrated pressure on the second half of 2026. The key drivers shaping the second-half outlook are as follows:*

- **Thúc đẩy nâng hạng thị trường — chất xúc tác lớn nhất nửa cuối năm.** FTSE Russell đã xác nhận lộ trình nâng hạng TTCK Việt Nam lên nhóm mới nổi thứ cấp từ tháng **9/2026**, mở kỳ vọng hút hàng tỷ USD vốn ngoại, có thể đảo chiều xu hướng khối ngoại bán ròng hơn **3 tỷ USD** trong 6 tháng đầu năm.
- **Advancing the market reclassification — the single largest catalyst for the second half.** FTSE Russell has confirmed the roadmap to upgrade Vietnam's equity market to Secondary Emerging status effective **September 2026**, raising expectations of attracting billions of U.S. dollars in foreign capital and potentially reversing the trend of net foreign selling, which exceeded **USD 3 billion** in the first half of the year.
- **Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và hạ tầng.** Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước 6 tháng ước đạt **335,6 nghìn tỷ đồng (+12,7%)**, song tốc độ này chậm hơn nhiều so với mức **+22,6%** cùng kỳ 2025 — cho thấy tiến độ giải ngân còn là điểm nghẽn. Do đó, việc tháo gỡ vướng mắc, xử lý dứt điểm dự án tồn đọng để tăng tốc trong nửa cuối năm vừa là yêu cầu cấp thiết vừa là dư địa tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa tới nhóm xây dựng, vật liệu và bất động sản.
- **Accelerating public and infrastructure investment disbursement.** State-budget investment for the six months is estimated at **VND 335.6 trillion (+12.7%)**, though this pace is considerably slower than the **+22.6%** recorded in the same period of 2025 — indicating that disbursement progress remains a bottleneck. Consequently, clearing obstacles and definitively resolving backlogged projects to accelerate in the second half is both an urgent imperative and a source of growth headroom, generating spillover effects for the construction, materials and real estate sectors.
- **Thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới.** FDI thực hiện 6 tháng đạt **13,03 tỷ USD (+11,2%)**; vốn đăng ký đạt **34,65 tỷ USD (+61%)**, trong đó chế biến – chế tạo chiếm **61,9%** vốn đăng ký cấp mới. Dòng vốn tiếp tục dịch chuyển sang lĩnh vực giá trị gia tăng cao như chip, bán dẫn, năng lượng, đổi mới sáng tạo, góp phần củng cố triển vọng nhóm cổ phiếu khu công nghiệp và công nghệ.
- **Attracting new-generation FDI inflows.** Disbursed FDI for the six months reached **USD 13.03 billion (+11.2%)**; registered capital reached **USD 34.65 billion (+61%)**, of which manufacturing and processing accounted for **61.9%** of newly registered capital. Capital continues to shift toward high value-added segments such as chips, semiconductors, energy and innovation, reinforcing the outlook for the industrial-park and technology stock groups.

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

- **Tái cơ cấu công nghiệp và phát triển công nghệ.** Sản xuất công nghiệp phục hồi rõ nét, chỉ số IIP tháng 6 tăng 12,71% so cùng kỳ. Ưu tiên làm chủ công nghệ mới (AI, công nghiệp xanh, bền vững) cùng liên kết FDI – doanh nghiệp nội sẽ nâng năng lực cạnh tranh chung của khối sản xuất.
- ***Industrial restructuring and technology development.*** *Industrial production is recovering distinctly, with the June IIP up 12.71% year-on-year. Prioritizing the mastery of new technologies (AI, green and sustainable industry), together with FDI-domestic enterprise linkages, will enhance the overall competitiveness of the manufacturing bloc.*
- **Kích cầu tiêu dùng và phát triển thị trường trong nước.** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ duy trì xu hướng tăng. Các giải pháp đột phá sẽ được triển khai để phát triển mạnh thị trường nội địa và đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Việc đổi mới xúc tiến thương mại, tổ chức các sự kiện quy mô lớn và làm mới sản phẩm du lịch sẽ kích thích sức mua, hỗ trợ trực tiếp cho đà tăng trưởng của nhóm ngành bán lẻ, dịch vụ và du lịch trên sàn chứng khoán.
- ***Stimulating consumption and developing the domestic market.*** *Total retail sales of goods and services maintain an upward trend. Breakthrough measures will be deployed to vigorously develop the domestic market and elevate tourism into a spearhead economic sector. Renewing trade promotion, organizing large-scale events and refreshing tourism products will stimulate purchasing power, directly supporting the growth momentum of the retail, services and tourism sectors on the stock exchange.*

Nhìn chung, với nền tăng trưởng cao kỷ lục của nửa đầu năm và chất xúc tác nâng hạng tháng 9, TTCK Việt Nam có nhiều triển vọng tích cực. Dù vậy, các yếu tố như khối ngoại bán ròng, giải ngân đầu tư công còn chậm, nhập siêu kéo dài, và rủi ro địa chính trị gây áp lực gia tăng lạm phát và mặt bằng lãi suất cần được theo dõi chặt chẽ.

Overall, with the record-high growth base of the first half and the September reclassification catalyst, the Vietnamese equity market holds considerable positive prospects. Nevertheless, factors such as net foreign selling, still-slow public investment disbursement, a persistent trade deficit, and geopolitical risks exerting upward pressure on inflation and interest-rate levels warrant close monitoring.

6. Thông tin khác/Other information:

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ/ Board of Representatives:

Bà Nguyễn Phương Lan - Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban đại diện quỹ

Ms. Nguyen Phuong Lan- Independent member, Chairman

Bà Nguyễn Phương Lan đã có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, đảm nhiệm những vị trí quản lý cấp cao tại các tổ chức lớn như Phó giám đốc tư vấn tài chính tại PwC Việt Nam, Phó giám đốc đầu tư tại Techcom Capital, Trưởng phòng tài chính của Công ty CP Vinpearl.... Bà cũng đã có thời gian công tác tại nhiều nước trên thế giới như tại PwC Hungary, PwC Panama ở vai trò phụ trách kiểm toán, chuyên gia cao cấp tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Với nhiều năm kinh nghiệm ở nhiều lĩnh vực khác nhau, Bà có những hiểu biết sâu rộng về hệ thống quản trị tài chính quốc tế, hệ thống kiểm soát nội bộ,... và đã thành công áp dụng những hệ thống này vào các tổ chức mà bà đã và đang lãnh đạo.

Bà Nguyễn Phương Lan hiện đang đảm nhiệm vai trò Giám đốc Tài chính của CTCP Thương mại Dịch Vụ Cổng Vàng (Golden Gate) và là hội viên của các hiệp hội ACCA, the IIA, CPA Việt Nam.

Ms. Nguyen Phuong Lan has over 20 years of experience in the finance sector, holding senior management positions at major organizations such as Deputy Director of Financial Advisory at PwC Vietnam, Deputy Director of Investment at Techcom Capital, and Head of Finance at Vinpearl JSC. She has also worked in various countries around the world, including at PwC Hungary and PwC Panama, in roles such as audit lead and senior corporate finance consultant.

With many years of experience in different fields, she has extensive knowledge of international financial management systems, internal control systems, and has successfully implemented these systems in the organizations she has led and is currently leading.

Ms. Nguyen Phuong Lan is currently the Chief Financial Officer of Golden Gate Trading Service JSC and is a member of associations such as ACCA, the IIA, and CPA Vietnam.

Ông Đào Kiên Trung – Thành viên độc lập, Ban đại diện quỹ

Mr. Dao Kien Trung- Independent member, Member

Ông Đào Kiên Trung tốt nghiệp Đại học Luật chuyên ngành Pháp luật Quốc tế, Đại học ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.

Từ 1999 đến nay, ông Đào Kiên Trung đã từng trải qua nhiều vị trí khác nhau tại các đơn vị như Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần FPT, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT, Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần quản lý Quỹ Kỹ Thương.

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

Mr. Dao Kien Trung graduated from the University of Law with a major in International Law and from Hanoi University of Foreign Studies with a major in English. Since 1999, Mr. Dao Kien Trung has held various positions at organizations such as Grant Thornton Vietnam Co., Ltd., Techcombank, FPT Corporation, FPT Investment Fund Management JSC, Techcombank AMC Co., Ltd., and Techcom Securities Fund Management JSC.

**Ông Trần Viết Thỏa, ACCA –
Thành viên độc lập, Ban đại diện
quỹ**

**Mr. Tran Viet Thoa- Independent
member, Member**

Ông Trần Viết Thỏa Thỏa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính và đầu tư. Ông cũng có 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Ông Trần Viết Thỏa hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty Cổ phần Âm thực Mặt Trời Vàng.

Mr. Tran Viet Thoa has 20 years of experience in accounting, auditing, finance, and investment. He also has 9 years of experience as an audit director at KPMG Vietnam Co., Ltd. Mr. Tran Viet Thoa is currently the Chief Financial Officer (CFO) at GOLDSUN FOOD JOINT STOCK COMPANY.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026/ Hanoi, 20 July 2026



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF Techcom Capital VNX50 (Sau đây gọi là “Quỹ”) cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ ETF Techcom Capital VNX50 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh



Vũ Minh Hồng

REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

We, appointed as the Supervisory Bank of Techcom Capital VNX50 ETF (“The Fund”) for the financial period from 01 April 2026 to 30 June 2026. To our knowledge, during the financial period from 01 April 2026 to 30 June 2026, the Techcom Capital VNX50 ETF Fund has been operating and managed with the following contents:

- a) The Fund's asset custody has complied with current securities laws and relevant legal documents, the Fund's Charter and Prospectus.
- b) Techcom Capital Joint Stock Company has complied with with the investment limit regulations as stipulated in the current securities laws regarding exchange-traded funds, the Fund's Charter, the Fund's Prospectus, and relevant legal documents.
- c) The Fund's valuation and Net Asset Value assessment was conducted in conformity with the Fund's Charters, the Fund's Prospectus and relevant legal documents.
- d) The subscription and redemption of the Fund Certificates have complied with the Fund's Charters, the Fund's Prospectus and relevant legal documents.
- e) During the reporting period, the Fund did not carry out any profit distribution activities to investors.

Hanoi, dated month 07 year 2026

REPRESENTATIVE OF THE SUPERVISORY BANK

u/SUPERVISOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh



Vũ Minh Hồng

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý II năm 2026/ Quarter II year 2026

- Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
- Tên Quỹ:
Fund name:
- Mã Chứng Khoán
Code
- Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

FUETCC50
FUETCC50

Ngày 15 tháng 07 năm 2026
15 Jul 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM TRƯỚC ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	11,137,147,450	2,312,418,351	5,611,855,840	6,724,206,913
1.1	Cổ tức được chia Dividend Income	02	1,110,950,000	1,158,250,000	873,417,200	1,664,194,000
1.2	Tiền lãi được nhận Interest Income	03	861,100	1,731,851	821,640	3,170,763
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal Investments	04	5,538,182,793	13,984,257,885	(270,520,858)	(270,520,858)
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		3,656,578,197	7,475,470,386	(322,189,012)	(322,189,012)
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		1,881,604,596	6,508,787,499	51,668,154	51,668,154
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from Investment revaluation	05	4,487,153,557	(12,831,821,385)	5,008,137,858	5,327,363,008
1.6	Doanh thu khác Other income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment Income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	26,639,815	44,168,127	21,704,343	22,911,004
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	26,639,815	44,168,127	21,704,343	22,911,004
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	26,639,815	44,168,127	21,704,343	22,911,004
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other Investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	403,649,634	844,340,613	278,520,718	512,076,916
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	126,968,089	263,974,783	80,065,661	141,013,745
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	68,150,254	134,414,725	66,176,563	115,336,972
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	60,000,000	120,000,000	60,000,000	107,741,935
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	5,913,333	9,818,096	4,429,310	4,670,642
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	2,236,921	4,596,629	1,747,253	2,924,395
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	16,500,000	33,000,000	16,500,000	29,629,032
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	49,500,000	99,000,000	49,500,000	88,887,097

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	33,000,000	66,000,000	20,225,807	20,225,807
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6		56,476,296		
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	57,840,664	57,840,664		
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	51,690,627	133,634,145	46,052,687	116,984,263
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	6,600,000	43,450,000	1,000,000	11,000,000
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	90,627	184,145	52,687	177,811
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	45,000,000	90,000,000	45,000,000	80,806,452
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7				25,000,000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10				
	Chi phí khác Other expenses	20.10.8				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	10,706,858,001	1,423,909,611	5,311,630,779	6,189,218,993
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	10,706,858,001	1,423,909,611	5,311,630,779	6,189,218,993
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	6,219,704,444	14,255,730,996	303,492,921	861,855,985
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	4,487,153,557	(12,831,821,385)	5,008,137,858	5,327,363,008
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	10,706,858,001	1,423,909,611	5,311,630,779	6,189,218,993

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thụy Linh

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/ As at 30 Jun 2026

- Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
- Tên Quỹ:
Fund name:
- Mã Chứng Khoán
Code
- Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

FUETCC50
FUETCC50

Ngày 15 tháng 07 năm 2026
15 Jul 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		3,199,020,044	2,109,136,453
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		3,199,020,044	2,109,136,453
1.2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	112			
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		97,818,930,000	97,240,841,700
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		97,818,930,000	97,240,841,700
	Cổ phiếu Shares	121.1		97,818,930,000	97,065,071,700
	Trái phiếu Bonds	121.2			
	Quyền mua Rights	121.3			175,770,000
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5			
	Đầu tư khác Other Investments	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		607,759,500	7,300,000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from Investments sold but not yet settled	131		292,909,500	
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		314,850,000	7,300,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and Interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, Interest Income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, Interest Income	136		314,850,000	7,300,000
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		314,850,000	7,300,000
	Dự thu trái tức Receivables from bond coupon				

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng Interest receivables from term-deposit less than 3 months	137.1			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên Prepaid expense for AGM organization	137.2			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	137.3			
	Phải thu khác Other receivables	137.4			
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		101,625,709,544	99,357,278,153
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		2,140,710,000	
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			15,232,330
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		106,491,093	88,200,000
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		3,650,429	
	Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		57,840,664	43,200,000
	Trích trước phí họp đại hội Expense accruals - General meeting	316.3			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.4		45,000,000	45,000,000
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense	316.5			
	Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		94,488,775	95,958,465
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		40,043,400	42,182,405
9.2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319.2		21,445,375	20,776,060
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee	319.2.2		1,445,375	776,060
9.3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.4		16,500,000	16,500,000

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	320.1			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors	320.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	320.3			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	320.4			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	320.5			
	Phải trả khác Other payable	320.6			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		2,341,689,868	199,390,795
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		99,284,019,676	99,157,887,358
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		66,000,000,000	73,000,000,000
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		101,000,000,000	101,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(35,000,000,000)	(28,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(1,595,028,356)	1,985,697,327
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		34,879,048,032	24,172,190,031
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		15,043.03328	13,583.27724
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings/assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,600,000	7,300,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thủy Linh

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phí Tuấn Thành
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/ As at 30 Jun 2026

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ: | Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương |
| 2. Tên ngân hàng giám sát: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành |
| 3. Tên Quỹ: | QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 |
| Fund name: | TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF |
| 4. Mã Chứng Khoán | FUETCC50 |
| Code | FUETCC50 |
| 5. Ngày lập báo cáo: | Ngày 15 tháng 07 năm 2026 |
| Reporting Date: | 15 Jul 2026 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	99,157,887,358	127,959,538,895
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	10,706,858,001	(9,282,948,390)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	10,706,858,001	(9,282,948,390)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to Investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	(10,580,725,683)	(19,518,703,147)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		4,158,431,789
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	10,580,725,683	23,677,134,936
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	99,284,019,676	99,157,887,358

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người duyệt
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)Lên
Đinh Thụy LinhPhu
Vũ Thanh HằngKẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu HằngTỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026/ As at 30 Jun 2026

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name: **Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank: **Techcom Capital Joint Stock Company**
- Tên Quỹ:**
Fund name: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
- Mã Chứng Khoán**
Code: **QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50**
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date: **TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF**

FUETCC50**FUETCC50****Ngày 15 tháng 07 năm 2026****15 Jul 2026**

Đơn vị tính/Currency: VNĐ

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BAT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG AP DỤNG)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	198,000	22,650	4,484,700,000	4.41%
2	BID	2246.2	19,800	42,400	839,520,000	0.83%
3	BSR	2246.3	13,200	24,150	318,780,000	0.31%
4	CTG	2246.4	39,600	33,950	1,344,420,000	1.32%
5	DCM	2246.5	6,600	35,200	232,320,000	0.23%
6	DPM	2246.6	13,200	23,000	303,600,000	0.30%
7	DXG	2246.7	59,400	12,650	751,410,000	0.74%
8	EIB	2246.8	59,400	21,000	1,247,400,000	1.23%
9	FPT	2246.9	52,800	70,200	3,706,560,000	3.65%
10	FRT	2246.10	6,600	120,000	792,000,000	0.78%
11	GEE	2246.11	6,600	92,300	609,180,000	0.60%
12	GEX	2246.12	39,600	31,450	1,245,420,000	1.23%
13	GMD	2246.13	13,200	73,600	971,520,000	0.96%
14	HCM	2246.14	33,000	27,200	897,600,000	0.88%
15	HDB	2246.15	138,600	25,850	3,582,810,000	3.53%
16	HPG	2246.16	178,200	23,300	4,152,060,000	4.09%
17	IDC	2246.17	13,200	41,500	547,800,000	0.54%
18	KBC	2246.18	19,800	30,500	603,900,000	0.59%
19	KDH	2246.19	26,400	21,600	570,240,000	0.56%
20	LPB	2246.20	112,200	53,500	6,002,700,000	5.91%
21	MBB	2246.21	151,800	25,200	3,825,360,000	3.76%
22	MSB	2246.22	85,800	16,200	1,389,960,000	1.37%
23	MSN	2246.23	33,000	72,100	2,379,300,000	2.34%
24	MWG	2246.24	46,200	78,100	3,608,220,000	3.55%
25	NLG	2246.25	13,200	26,150	345,180,000	0.34%
26	NVL	2246.26	72,600	12,400	900,240,000	0.89%
27	PDR	2246.27	19,800	14,750	292,050,000	0.29%
28	PNJ	2246.28	19,800	63,000	1,247,400,000	1.23%
29	POW	2246.29	6,600	14,700	97,020,000	0.10%
30	PVS	2246.30	13,200	38,100	502,920,000	0.49%
31	SHB	2246.31	138,600	13,550	1,878,030,000	1.85%
32	SHS	2246.32	59,400	18,500	1,098,900,000	1.08%
33	SSI	2246.33	59,400	26,750	1,588,950,000	1.56%
34	STB	2246.34	72,600	73,800	5,357,880,000	5.27%
35	TCB	2246.35	151,800	33,500	5,085,300,000	5.00%
36	TPB	2246.36	59,400	16,600	986,040,000	0.97%
37	VCB	2246.37	39,600	62,200	2,463,120,000	2.42%
38	VCG	2246.38	13,200	20,800	274,560,000	0.27%
39	VCI	2246.39	39,600	24,350	964,260,000	0.95%
40	VHM	2246.4	46,200	151,800	7,013,160,000	6.90%
41	VIB	2246.41	92,400	16,500	1,524,600,000	1.50%
42	VIC	2246.42	46,200	220,000	10,164,000,000	10.00%
43	VIX	2246.43	92,400	16,900	1,561,560,000	1.54%
44	VJC	2246.44	13,200	139,500	1,841,400,000	1.81%
45	VND	2246.45	26,400	17,700	467,280,000	0.46%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
46	VNM	2246.46	33,000	54,800	1,808,400,000	1.78%
47	VPB	2246.47	171,600	27,000	4,633,200,000	4.56%
48	VRE	2246.48	46,200	28,500	1,316,700,000	1.30%
	Tổng Total	2247	2,712,600		97,818,930,000	96.25%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐANG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	2,712,600		97,818,930,000	96.25%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	2,712,600		97,818,930,000	96.25%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			314,850,000	0.31%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3			292,909,500	0.29%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			607,759,500	0.60%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			3,199,020,044	3.15%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			3,199,020,044	3.15%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			3,199,020,044	3.15%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	2,712,600		101,625,709,544	100.00%

Ghi chú: Giá tài sản do Ban đại diện quỹ phê duyệt cách tính tại Sổ tay định giá.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đinh Thủy Linh

Vũ Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Tuấn Thành



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CASH FLOW STATEMENT

Quý II năm 2026/ Quarter II year 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
Ngày 15 tháng 07 năm 2026
15 Jul 2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Quý I năm 2026 Quarter I 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		10,706,858,001	(9,282,948,390)
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01.1		10,706,858,001	(9,282,948,390)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV Increase from investing activities	02		(6,350,467,060)	12,691,757,989
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		(4,487,153,557)	17,318,974,942
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2		18,291,093	(34,050)
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3			
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	0.24		(1,881,604,596)	(4,627,182,903)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		4,356,390,941	3,408,809,599
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(4,648,320,147)	(2,943,433,339)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(292,909,500)	22,700,000
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(307,550,000)	19,100,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08			
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		2,140,710,000	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/Increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(15,232,330)	10,907,322
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Notes to the financial statements

Quý II năm 2026/ Quarter II year 2026

1.	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương Techcom Capital Joint Stock Company
2.	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3.	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4.	Mã Chứng Khoán Code	FUETCC50 FUETCC50
5.	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 15 tháng 07 năm 2026 15 Jul 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF/CHARACTERISTICS OF ETF OPERATIONS

1,1 Thông tin chung về Quỹ: Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 131/GCN-UBCK ngày 04/10/2024 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 số 23/GCN-UBCK ngày 20/01/2025
The TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF Fund (TCC VNX50) was granted the Public Offering Certificate No. 131/GCN-UBCK dated October 04, 2024, and the Establishment Registration Certificate No. 23/GCN-UBCK dated January 20, 2024, by the State Securities Commission of Vietnam (SSC).

1,2 Địa chỉ liên hệ của Công ty quản lý quỹ: Tòa Techcombank, số 06 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
Fund Management Company contact Address: Techcombank Building, 06 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Ha Noi city

1,3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF/Key Features of Fund Operations

- Quy mô vốn ban đầu Quỹ ETF: Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 61,000,000,000 đồng Việt Nam tương đương 6,100,000 chứng chỉ Quỹ.
Fund Capital Size: During the initial public offering of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF Fund's certificates, the charter capital raised amounted to VND 61,000,000,000, equivalent to 6,100,000 ETF certificates.

- Mục tiêu đầu tư: Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể biến động của Chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng Quy tắc chỉ số, HOSE quản lý chỉ số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE

- Fund's Objective: The Fund's investment objective is the closest possible replication of the Reference Index after deducting the cost of the Fund. The reference index is the VNX50 index developed by HOSE and HNX Index Rules, HOSE manages the index daily as described in detail in the Prospectus. The fund management company is responsible for ensuring that the deviation from the Reference Index does not exceed the maximum deviation as prescribed by HOSE

- Xác định giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: The fund's NAV is calculated daily and at the end of each month. If the valuation date falls on a holiday or non-working day, the valuation date will be the next immediate working day. For monthly valuations, the NAV of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.

- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày vào Ngày làm việc ("Ngày giao dịch hoán đổi"). Trong trường hợp ngày giao dịch hoán đổi rơi vào ngày nghỉ lễ thì công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ
Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily on Business Days ("Trading date"). In case of the Trading date is holiday, the fund management company will notify investors, distribution agents and relevant service providers and publish it on the website of the fund management company

- Hạn chế đầu tư: Cơ cấu Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định tại Điều 9 Điều lệ và Bản cáo bạch

Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.

Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm/Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF must align with the objectives

a) Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

a) Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.

b) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại Mục (i) và (ii) Điểm b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

b) The fund may not invest more than 20% of its total assets in securities issued by a single issuer, except for government bonds.

c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại Mục (i), (ii), (iv), (v) Điểm b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ.

c) The Fund may not invest more than thirty percent (30%) of the Fund's total assets in the assets specified Points (i), (ii), (iv), (v), and b, Clause 3, Article 9 of the Fund's Charter if these assets are issued by a company or group of companies with an ownership relationship with the Fund, each other in the following cases: parent company, subsidiary company; companies holding more than thirty-five percent (35%) of each other's shares and contributed capital; subsidiaries of the same parent company, except for structured securities in the reference index

d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó.

d) The fund may not invest in its own fund certificates

e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

The fund may invest in other public fund certificates and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not:

+ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Invest in more than 10% of total outstanding fund certificates of a public fund or total outstanding shares of a public securities investment company

- + Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Invest more than 20% of total value of its assets in fund certificates of a public fund or shares of a public securities investment company
- + Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng
Invest more than 30% of total value of its assets in public fund certificates or shares of public securities investment companies
- f) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
f) The fund may not invest in real estate, unlisted stocks, non-registered-for-trading shares of public companies, capital contributions in limited liability companies, or privately issued bonds, except where these assets are acquired as the fund's entitlements

g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, Người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu;
g) The fund may not invest in securities issued by the fund management company, its related parties, or fund members, except for structured securities in the reference index

h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của quỹ.
h) The fund may not invest in securities issued by the fund management company, its related parties, or fund members, except for structured securities in the reference index

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại Điểm a, b, c, e và chỉ do các nguyên nhân sau đây
Investment Portfolio Structure Deviations: The fund's compliance with the investment restrictions in points (a), (b) (c), (e) above may deviate and only under the following circumstances:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh mục đầu tư của Quỹ;
a) Market price fluctuations of the assets in the fund's portfolio.
- b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật; bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
b) Legal payments or exchange transactions of structured securities including including the execution of the Investor's trading orders
- c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
c) Corporate actions such as splits, mergers, acquisitions, bankruptcies, or public tender offers of issuing organizations.
- d) Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể
d) The fund is in the liquidation or dissolution period
- e) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu thay đổi;
e) The fund is in the liquidation or dissolution period
- f) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá (03) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.
f) The fund is newly established within the last 03 months from the issue date of the certificate of registration of fund establishment

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING

2.1 Kỳ kế toán/Accounting Period:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/The fund's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Currency Used in Accounting:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")/The currency used for accounting and financial statement presentation is the Vietnamese dong ("VND").

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS APPLIED

3.1 Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting Regulations Applied

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

These financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, issued by the Ministry of Finance and 98/2020/TTBTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds on accounting policies applicable to exchange-traded funds, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of financial statements

3.2 Hình thức kế toán áp dụng/Accounting Method Applied

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung/The accounting method registered by the fund is the general journal system.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/Accounting Policies Applied

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền/Bank Deposits and Cash Equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư/ Principles of recognition and classification of investments

-Nguyên tắc ban đầu/ The initial principle

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh
The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

-Ghi nhận ban đầu/Initial Recognition

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.
The portfolio of structured securities exchanged for fund certificates is recognized on the second working day after the exchange transaction date, when the transaction is completed, and ownership is confirmed for the fund

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch
Securities purchased for investment purposes are recorded on the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Bonus shares and stock dividends are recorded at zero value and are re-evaluated at their value on the financial statement date.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính

The value of stock purchase rights is calculated as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the exercise price on the notice date, multiplied by the ratio required to purchase one new share. The value of the rights is re-evaluated on the financial statement date.

-Xác định giá trị/Valuation

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 136/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2025 (“Thông tư 136”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc số tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

In accordance with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 amended and supplemented by Circular No. 136/2025/TT-BTC dated 29 December 2025, issued by the Ministry of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds, investments in the fund's portfolio are re-evaluated at market prices on the financial statement date. If there is no market price on the most recent trading date, or if the market price is highly volatile, the fund management company may use fair value for valuation. Fair value is determined based on principles, methods, or theoretical financial asset valuation models specified in the fund's charter, valuation handbook, or as approved in writing by the Fund Representative Board.

-Chấm dứt ghi nhận/Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from the securities investments have expired, or when the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

4.3 Các khoản phải thu/Receivables

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include: Amounts receivable from the sale of investments; Dividends and interest receivable on investments; Amounts receivable from investors when the Fund purchases/sells restricted securities on their behalf; Receivables from investment units in cases of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the portfolio of swap securities, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or relates to restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other receivables related to the Fund's operations. Receivables are recorded at their original value, less any allowance for doubtful debts.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Under Circular No. 48/2019/TT-BTC, dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance, the allowance for doubtful debts is based on the expected losses in cases where: The debt is not yet due but the economic entity has gone bankrupt, initiated bankruptcy procedures, or fled its business location; The debtor is being prosecuted, detained, or tried by law enforcement authorities, is undergoing execution of judgments, is critically ill (with certification from a hospital), has passed away; The debt has been subject to enforcement proceedings requested by the enterprise but could not be executed due to the debtor fleeing their residence; The debt has been litigated but the case has been suspended. The allowance rate is based on the overdue period as follows:

Thời gian quá hạn/Overdue Period	Mức trích lập dự phòng/Overdue Period
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm <i>Over six (06) months to under one (01) year</i>	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm <i>Over one (01) year to under two (02) years</i>	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm <i>Over two (02) years to under three (03) years</i>	70%
Trên ba (03) năm <i>Three (03) years or more</i>	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

For overdue receivables, the Fund further evaluates the expected recoverability of these debts to determine additional allowances (if necessary) beyond those already provided based on overdue status.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Allowances for doubtful debts are also set up for potential losses on receivables not yet due, based on the Fund's assessment of the recoverability of these debts.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

The allowance for doubtful debts is recognized as an expense in the income statement during the period.

4.4 Các khoản phải trả/Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include: Amounts payable for the purchase of investments; Payables for fund management services; Payables arising from settlements with investors when the Fund buys/sells restricted securities on their behalf; Payables to investors in the event of corporate actions (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the swap securities portfolio, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or concerns restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other payables. Payables are presented at their original cost.

4.5 Dự Phòng/Provisions

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be reliably estimated and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows to be paid using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

4.6 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

Fund Certificates and Distributable Net Asset Value (NAV) for Fund Certificate Holders

-Vốn góp phát hành/Issued Capital

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng lợi tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Fund certificates with dividend entitlement are classified as equity. Each fund certificate has a nominal value of VND 10,000, and one lot of fund certificates corresponds to 100,000 fund certificates

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân

The minimum swap transaction quantity is one lot, equivalent to 100,000 fund certificates. The NAV per lot of fund certificates is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of lots, rounded to the nearest unit. The NAV per fund certificate is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of outstanding fund certificates and rounded down to two decimal places.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Issued capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. Issued capital is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund

-Vốn góp mua lại/Repurchased Capital

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Repurchased capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. It is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

-Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư/Investor Contribution Surplus

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Contribution surplus represents the difference between the NAV per fund certificate used for the swap and the nominal value of the fund certificates issued/redeemed.

- Phân phối thu nhập của Quỹ/Fund Income Distribution

Theo Điều lệ của Quỹ. Quỹ sẽ thực hiện phân phối lợi tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ

According to the Fund's Charter, the Fund distributes dividends to investors upon approval by the Investor General Meeting. The income distribution must comply with the principles and conditions stipulated in the Fund's operational charter.

4.7 Doanh thu/Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận

Revenue is recognized when the Fund can reasonably ensure the receipt of economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following specific criteria must be met before revenue is recognized.

-Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức /Interest Income from Deposits, Bond Interest, and Dividends

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập

Interest income from deposits and bonds is recognized on an accrual basis in the income statement, except where the collectability is uncertain. Dividend income is recognized when the Fund's entitlement to receive the dividend is established.

-Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/Income from Securities Trading Activities

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recognized in the income statement upon receipt of transaction results from the exchange of fund certificates, the transaction results of securities from the Vietnam Securities Depository (VSD) verified by the Custodian Bank (for listed securities), or upon completion of the transfer agreement (for unlisted securities).

4.8 Chi phí/Expenses

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Expenses are recognized in the income statement on an accrual basis.

4.9 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ Net Asset Value (NAV) per Fund Certificate and NAV per Lot of Fund Certificates

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính

The NAV per fund certificate is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per lot of fund certificates is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of lots of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

The NAV is determined as the total assets minus total liabilities.

4.10 Thuế/Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam. Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Under the current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding taxes for individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

- Giao dịch trả lợi tức cho Nhà Đầu tư/Dividend Payments to Investors

Khi Quỹ trả lợi tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Công ty Quản lý Quỹ trả lợi tức cho Nhà đầu tư: (i) đối với nhà đầu tư tổ chức, Nhà đầu tư và/hoặc Công ty Quản lý Quỹ thực hiện kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành; (ii) đối với Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund pays dividends to Investors, the Fund must comply with the provisions on tax deduction and payment according to Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 ("Circular 78") amended and supplemented by Circular No. 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015 and Circular No. 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013 ("Circular 111") amended and supplemented by Circular No. 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 ("Circular 92") issued by the Ministry of Finance. Accordingly, when the Fund Management Company pays dividends to Investors: (i) for Investors who are investment organizations, the Investors and/or the Fund Management Company shall declare and pay taxes in accordance with current laws; (ii) for individual Investors, the Fund Management Company shall be responsible for deducting personal income tax equal to 5% of distributed profits.

• Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/Redemption of Fund Units

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

The Fund Management Company is obligated to withhold, declare, and pay taxes for transactions involving the redemption of fund units from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations, following the guidance in Official Letter No. 2331/TCT-CS dated 15 June 2015, issued by the General Department of Taxation, Circular 111 as amended and supplemented by Circular 92, Circular 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018, and Circular 103/2014/TT-BTC dated 6 August 2014, issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is determined by current legal provisions based on the transfer price.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

The Fund does not withhold taxes for transactions involving the redemption of fund units from domestic organizations. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the State in accordance with Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014.

4.11 Báo cáo bộ phận/Segment Reporting

Quỹ hoạt động như một bộ phận/The Fund operates as a single segment.

4.12 Các bên liên quan/Related Parties

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

A party/person is considered related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exert significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant common influence.

Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

4.13 Số dư bằng 0/Zero Balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không

Items or balances prescribed in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETFs, which are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

V Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính/Additional Information for Financial Statements

5.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/Additional Information for Financial Statements

	31/03/2026	30/06/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng lưu ký BIDV/Bank deposits for ETF Fund operations at BIDV	2.109.136.453	3.199.020.044
Tiền gửi hoạt động mua CCQ/Deposits of fund unit holders for fund unit subscription		
Tiền gửi thanh toán mua lại CCQ/Deposits of fund unit holders for fund unit Redemption		
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng/Deposits with terms under three (3) months in VND		
	2.109.136.453	3.199.020.044

5.2 Các khoản đầu tư/Investments

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư/ Table of Changes in Market Prices or Fair Value of the Fund's Investments

Khoản đầu tư kỳ này 30/06/2026/ The investments of this period 30/06/2026	Giá mua/Costs	Giá thị trường/ Market Value	Chênh lệch đánh giá/ Revaluation Difference		Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value
			Chênh lệch tăng/ Increase	Chênh lệch giảm/ Decrease	
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/Stocks	83.362.681.094	97.818.930.000	19.085.262.294	(4.629.013.388)	97.818.930.000
Quyền mua/Right issue					
Tổng	83.362.681.094	97.818.930.000	19.085.262.294	(4.629.013.388)	97.818.930.000
Khoản đầu tư kỳ trước 31/03/2026/ The investments of last period 31/03/2026	Giá mua/Costs	Giá thị trường/ Market Value	Chênh lệch đánh giá/ Revaluation Difference		Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value
			Chênh lệch tăng/ Increase	Chênh lệch giảm/ Decrease	
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/Stocks	87.271.746.351	97.065.071.700	14.416.108.716	(4.622.783.367)	97.065.071.700
Quyền mua/Right issue		175.770.000	175.770.000		175.770.000
Tổng	87.271.746.351	97.240.841.700	14.591.878.716	(4.622.783.367)	97.240.841.700

5.3 Chi phí phải trả/Expenses

	31/03/2026	30/06/2026
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư/Distribution payables		

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Tax payables and obligations to the State Budget		
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng/Expense accruals for Transfer agency fee	11.000.000	11.000.000
Phải trả phí môi giới/Brokerage fee payable		3.650.429
Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ/Expense accruals for Management fee	42.182.405	40.043.400
Phải trả phí quản trị quỹ/Expense accruals for Fund administration fee	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát/Expense accruals for Custodian service, Supervising fee, Transaction fee	26.276.060	26.945.375
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ/Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	45.000.000	45.000.000
Phải trả phí kiểm toán/Expense accruals- Audit fee	43.200.000	57.840.664
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ/Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	15.232.330	
Phải trả khác/ Other expense Accuals		
TỔNG CỘNG/TOTAL LIABILITIES	199.390.795	200.979.868

5,4

	31/03/2026	Phát sinh	30/06/2026
--	------------	-----------	------------

Vốn góp phát hành/Issued Capital Contribution			
Số lượng CCQ/Number of Fund Units	10.100.000,00		10.100.000
Giá trị ghi theo mệnh giá/Nominal Value	101.000.000.000,00		101.000.000.000
Thặng dư vốn/Nominal Value	14.140.121.349,00		14.140.121.349
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ/Nominal Value	115.140.121.349,00		115.140.121.349
Vốn góp mua lại/Redeemed Capital Contribution			
Số lượng/Number of Fund Units	(2.800.000,00)	(700.000)	(3.500.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá/Number of Fund Units	(28.000.000.000)	(7.000.000.000)	(35.000.000.000)
Thặng dư vốn/Surplus Capital	(12.154.424.022)	(3.580.725.683)	(15.735.149.705)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ/Surplus Capital	(40.154.424.022)	(10.580.725.683)	(50.735.149.705)
Lợi nhuận để lại/Profit	24.172.190.031	10.706.858.001	34.879.048.032
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành/Outstanding Units	7.300.000,00	(700.000)	6.600.000
NAV	99.157.887.358		99.284.019.676
NAV/ 1 CCQ/NAV/Unit	13.583,27224		15.043,03328

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối/Undistributed earnings	31/03/206	Phát sinh trong kỳ/ Changes During Period	30/06/2026
	VND	VND	VND
Lãi /(Lỗ) đã thực hiện/Realized profit (losses)	14.203.094.682	6.219.704.444	20.422.799.126
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện/Unrealized profit	9.969.095.349	4.487.153.557	14.456.248.906
Tổng lợi nhuận chưa phân phối/ Total Undistributed earnings	24.172.190.031	10.706.858.001	34.879.048.032

5.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư/Unrealized gain (losses) from investment revaluation			
Danh mục các khoản đầu tư/Investment portfolio report	Giá trị mua theo sổ kế toán/ Cost	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý/ Market price or fair value at reporting date	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) Unrealized gain (losses) from investment
	B	C	D=C-B
Cổ phiếu/Shares	83.362.681.094	97.818.930.000	14.456.248.906
Quyền mua/Right issue			
Tổng	83.362.681.094	97.818.930.000	14.456.248.906

5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng/Notes of Net asset value	STT	Ngày định giá	Quý II năm 2026/Quarter II year 2026	NAV	Số lượng CCQ/ Number of outstanding fund certificates	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV/ NAV per unit	Tăng/Giảm NAV/1CCQ
	A	B		1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/...)
	1	31/03/2026		99.157.887.358	7.300.000	13.583,27224	
	2	01/04/2026		100.696.698.346	7.300.000	13.794,06826	210,80
	3	02/04/2026		100.053.183.149	7.300.000	13.705,91549	(88,15)
	4	03/04/2026		99.328.053.015	7.300.000	13.606,58260	(99,33)
	5	05/04/2026		99.320.798.413	7.300.000	13.605,58882	(0,99)
	6	06/04/2026		99.008.052.074	7.300.000	13.562,74685	(42,84)
	7	07/04/2026		99.506.098.952	7.300.000	13.630,97245	68,23
	8	08/04/2026		104.491.720.893	7.300.000	14.313,93436	682,96

9	09/04/2026	103.796.866.992	7.300.000	14.218,74890	(95,19)
10	10/04/2026	104.584.769.278	7.300.000	14.326,68072	107,93
11	12/04/2026	104.577.370.656	7.300.000	14.325,66721	(1,01)
12	13/04/2026	104.706.196.259	7.300.000	14.343,31455	17,65
13	14/04/2026	105.710.329.806	7.300.000	14.480,86709	137,55
14	15/04/2026	106.624.827.506	7.300.000	14.606,14075	125,27
15	16/04/2026	106.042.661.462	7.200.000	14.728,14742	122,01
16	17/04/2026	106.049.843.668	7.200.000	14.729,14495	1,00
17	19/04/2026	106.042.404.907	7.200.000	14.728,11179	(1,03)
18	20/04/2026	107.203.269.663	7.200.000	14.889,34300	161,23
19	21/04/2026	107.095.700.882	7.200.000	14.874,40290	(14,94)
20	22/04/2026	108.111.884.861	7.200.000	15.015,53956	141,14
21	23/04/2026	106.518.385.349	7.100.000	15.002,58948	(12,95)
22	24/04/2026	105.759.479.965	7.100.000	14.895,70140	(106,89)
23	27/04/2026	105.748.333.792	7.100.000	14.894,13152	(1,57)
24	28/04/2026	107.105.963.900	7.100.000	15.085,34702	191,22
25	30/04/2026	106.235.661.216	7.100.000	14.962,76918	(122,58)
26	03/05/2026	106.224.714.825	7.100.000	14.961,22744	(1,54)
27	04/05/2026	105.700.233.262	7.100.000	14.887,35679	(73,87)
28	05/05/2026	106.524.552.970	7.100.000	15.003,45816	116,10
29	06/05/2026	107.836.299.174	7.100.000	15.188,21115	184,75
30	07/05/2026	109.289.559.954	7.100.000	15.392,89576	204,68
31	08/05/2026	109.631.989.559	7.100.000	15.441,12529	48,23
32	10/05/2026	109.624.598.892	7.100.000	15.440,08435	(1,04)
33	11/05/2026	108.671.646.652	7.100.000	15.305,86572	(134,22)
34	12/05/2026	109.279.976.079	7.100.000	15.391,54592	85,68
35	13/05/2026	103.903.180.246	6.800.000	15.279,87944	(111,67)
36	14/05/2026	105.272.673.338	6.800.000	15.481,27549	201,40
37	15/05/2026	103.075.803.411	6.700.000	15.384,44827	(96,83)
38	17/05/2026	103.068.592.365	6.700.000	15.383,37199	(1,08)
39	18/05/2026	102.744.812.286	6.700.000	15.335,04660	(48,33)
40	19/05/2026	102.205.218.629	6.700.000	15.254,51024	(80,54)
41	20/05/2026	101.856.244.752	6.700.000	15.202,42458	(52,09)
42	21/05/2026	100.018.555.025	6.600.000	15.154,32651	(48,10)
43	22/05/2026	99.198.912.551	6.600.000	15.030,13826	(124,19)
44	24/05/2026	99.191.807.722	6.600.000	15.029,06177	(1,08)
45	25/05/2026	99.907.581.761	6.600.000	15.137,51238	108,45
46	26/05/2026	100.251.585.703	6.600.000	15.189,63419	52,12
47	27/05/2026	99.977.752.559	6.600.000	15.148,14432	(41,49)
48	28/05/2026	99.112.254.472	6.600.000	15.017,00825	(131,14)
49	29/05/2026	98.791.339.981	6.600.000	14.968,38484	(48,62)
50	31/05/2026	98.783.478.298	6.600.000	14.967,19368	(1,19)
51	01/06/2026	98.164.472.304	6.600.000	14.873,40489	(93,79)
52	02/06/2026	97.051.149.370	6.600.000	14.704,71960	(168,69)
53	03/06/2026	96.981.392.991	6.600.000	14.694,15045	(10,57)
54	04/06/2026	97.498.422.330	6.600.000	14.772,48823	78,34
55	05/06/2026	97.665.068.586	6.600.000	14.797,73766	25,25
56	07/06/2026	97.657.220.440	6.600.000	14.796,54855	(1,19)
57	08/06/2026	95.315.608.481	6.600.000	14.441,75886	(354,79)
58	09/06/2026	95.955.656.554	6.600.000	14.538,73584	96,98
59	10/06/2026	96.410.898.390	6.600.000	14.607,71187	68,98
60	11/06/2026	95.794.993.476	6.600.000	14.514,39295	(93,32)
61	12/06/2026	95.527.965.408	6.600.000	14.473,93415	(40,46)
62	14/06/2026	95.520.175.812	6.600.000	14.472,75391	(1,18)
63	15/06/2026	96.502.390.095	6.600.000	14.621,57425	148,82
64	16/06/2026	96.717.079.053	6.600.000	14.654,10288	32,53
65	17/06/2026	96.653.855.339	6.600.000	14.644,52353	(9,58)
66	18/06/2026	97.318.845.938	6.600.000	14.745,27968	100,76
67	19/06/2026	97.056.540.130	6.600.000	14.705,53638	(39,74)
68	21/06/2026	97.048.708.656	6.600.000	14.704,34979	(1,19)
69	22/06/2026	98.074.378.905	6.600.000	14.859,75437	155,40
70	23/06/2026	98.764.429.701	6.600.000	14.964,30753	104,55
71	24/06/2026	99.439.621.248	6.600.000	15.066,60928	102,30
72	25/06/2026	99.023.413.236	6.600.000	15.003,54746	(63,06)
73	26/06/2026	99.335.184.413	6.600.000	15.050,78551	47,24
74	28/06/2026	99.327.290.510	6.600.000	15.049,58947	(1,20)

75	29/06/2026	99.422.132.296	6.600.000	15.063,95943	14,37
76	30/06/2026	99.284.019.676	6.600.000	15.043,03328	(20,93)

NAV bình quân trong Quý II năm 2026/ Average NAV in Quarter II year 2026 101.849.637.779

Biên động NAV/CCQ trong quý thấp nhất/the lowest violation of Nav/perunit 0,99

Biên động NAV/CCQ trong quý cao nhất/the highest violation of Nav/perunit 682,96

5.8 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ Events After the Financial Statement Date

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.
There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

5.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/Events After the Financial Statement Date

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.
There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

Người lập/Prepared by

Người phê duyệt/Reviewed by

Kế toán trưởng/Chief Accountant

Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer


Đinh Thùy Linh


Vũ Thanh Hằng





KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

